

BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI CHÍNH

A-Thông tin chung

1. Thông tin cá nhân:

Họ tên Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Thị B

Ngày sinh: 08/03/1990

Giới tính: ☐ Nam ☒ Nữ

Tình trạng hôn nhân: ☐ Độc thân ☒ Đã kết hôn

Nghề nghiệp: Chủ nhà hàng ăn uống

2. Khả năng tài chính

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo tháng: 1.000 triệu VNĐ

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo năm: 12.000 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo tháng: 1.500 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo năm: 18.000 triệu VNĐ

Số tiền dành cho BHNT trên thu nhập cả gia đình theo năm: 400 triệu VNĐ

Thời gian dự định đóng phí BHNT: 5.0 năm

Nguồn thu nhập của Bên mua bảo hiểm từ: Thu nhập thường xuyên

B-Nhu cầu của quý khách và kế hoạch tài chính					
Nhu cầu trọng tâm		Nhu cầu Quý khách quan tâm	Số tiền cần thiết ước tính (A) VNĐ	Khoản tiết kiệm/ Đầu tư/ hợp đồng bảo hiểm hiện có cho nhu cầu này (B) VNĐ	Khoản chênh lệch tối thiểu cần bảo hiểm (C=A-B) VNĐ
Bảo vệ tài chính	Rủi ro tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn	☒	1.000.000.000	0	1.000.000.000
	Rủi ro tai nạn	☒	1.000.000.000	0	1.000.000.000
	Rủi ro bệnh hiểm nghèo	☐			
Tiết kiệm/Tích lũy tài chính	Kế hoạch học vấn của con	☒	1.000.000.000	0	1.000.000.000
	Kế hoạch cho tuổi hưu an nhàn	☐			
Đầu tư	Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	☐			
	Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	☐			

Nhu cầu gia tăng thêm bảo vệ cho bản thân và gia đình				
Chăm sóc sức khỏe	☐			
Bệnh hiểm nghèo	☐			
Tử vong, tai nạn, thương tật	☐			

C-Gợi ý sản phẩm

Tên sản phẩm chính	Lý do đề xuất
VLR8-Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-HÀNH TRANG TRƯỞNG THÀNH	Khách hàng có nhu cầu: Nhu cầu

D-Xác nhận của khách hàng

☒ Tôi xác nhận:

- Tư vấn viên đã thực hiện phân tích nhu cầu tài chính cho tôi.

- Tôi đã đọc và hoàn toàn hiểu rõ toàn bộ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này.

- Tôi xác nhận những thông tin được cung cấp trên đây là chính xác, đầy đủ và tôi hiểu rằng việc cung cấp các thông tin không chính xác và đầy đủ sẽ ảnh hưởng đến kết quả của việc phân tích nhu cầu tài chính.

- Tôi quyết định lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu tài chính của tôi theo như gợi ý của Tư vấn viên. Các thông tin tài chính được cung cấp tại tài liệu này sẽ là cơ sở để tôi chọn lựa gói sản phẩm và số tiền bảo hiểm như được thể hiện chi tiết tại Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm liên quan.

Khách hàng ký tên

Ngày: 17/04/2025 15:04:29



Chữ ký: _____

Họ và tên: _____

Tư vấn viên ký tên

Ngày: 17/04/2025 15:04:29

88888887

Chữ ký: _____

Họ và tên: NBUW TEST AGENCY

Mã số: 88888887

*Lưu ý: Bảng phân tích này chỉ nhằm mục đích tìm hiểu nhu cầu và khả năng tài chính của Khách hàng khi tham gia bảo hiểm nhân thọ thông qua các sản phẩm bảo hiểm của Prudential Việt Nam. Số tiền được thể hiện qua phân tích này chỉ mang tính tương đối, không phản ánh chính xác số tiền thực tế cần phải có trong tương lai. Quý khách nên thường xuyên xem lại phân phân tích này với chuyên viên Tư vấn tài chính của Prudential Việt Nam, đặc biệt là khi có sự thay đổi về nhu cầu hoặc điều kiện kinh tế khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-HÀNH TRANG TRƯỞNG THÀNH
("PRU-HÀNH TRANG TRƯỞNG THÀNH")

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam
Nghịệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

<u>THÔNG TIN DOANH NGHIỆP</u> Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam; Giấy phép: 15 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp; Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính Vốn điều lệ: 6.397,8 tỷ đồng; Trụ sở chính: Tầng 25, TTTM Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM; Email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: customer.service@prudential.com.vn Điện thoại: (028) 39100999; Hotline: 1800 1 247; Website: http://www.prudential.com.vn/vi/ Trung tâm chăm sóc Khách Hàng: http://www.prudential.com.vn/vi/lien-he/	<u>THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN</u> Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số đại lý: 88888887 Điện thoại: 0999999999 Địa chỉ liên hệ:
---	---



Bên mua bảo hiểm:
Người được bảo hiểm chính:

Nguyễn Thị B
Con gái

Minh họa số:
Tư vấn viên:

4893928/515375668
NBUW TEST AGENCY

Phiên bản:
Ngày:

PruQuote v4.3 -VLR8
17/04/2025 15:04:57

PRU-HÀNH TRANG TRƯỞNG THÀNH là một giải pháp bảo hiểm kết hợp giữa bảo vệ và đầu tư giúp đáp ứng được những nhu cầu chi tiêu ngắn hạn cũng như hiện thực hóa các ước mơ, các dự định trong tương lai.

Tích lũy Quỹ học vấn



- Tích lũy **Quỹ học vấn** cho con một tương lai tươi sáng
- **Hưởng lãi suất đầu tư** hấp dẫn từ Quỹ liên kết chung
- **Linh hoạt tiết kiệm thêm** khi có vốn nhàn rỗi để gia tăng nhanh giá trị Quỹ học vấn

Kế hoạch tài chính linh hoạt



- Xây dựng **Quỹ tài chính cho những cột mốc quan trọng** suốt cuộc đời con.
- Linh hoạt **rút tiền cho những cột mốc quan trọng** suốt cuộc đời con như vào đại học, khởi nghiệp, lập gia đình, hưu trí...

Đảm bảo tương lai của con



- Đảm bảo tương lai con yêu trong trường hợp bố, mẹ không may gặp rủi ro với quyền lợi **Miễn đóng phí bảo hiểm cơ bản** của hợp đồng, lên đến **30 năm**.

Bảo vệ toàn diện cho cả gia đình



- Gia tăng bảo vệ cho cả gia đình với các sản phẩm bảo trợ ưu việt để được bảo vệ tài chính trước các **rủi ro tai nạn, bệnh lý nghiêm trọng** và **chăm sóc sức khỏe** với mức phí bảo hiểm hợp lý.

PRU-HÀNH TRANG TRƯỞNG THÀNH - Cùng con tốt nghiệp trên từng chặng đường cuộc sống!



Bên mua bảo hiểm:
Người được bảo hiểm chính:

Nguyễn Thị B
Con gái

Minh họa số:
Tư vấn viên:

4893928/515375668
NBUW TEST AGENCY

Phiên bản:
Ngày:

PruQuote v4.3 -VLR8
17/04/2025 15:04:57

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM	6
II. THÔNG TIN CHI TIẾT	8
1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-HÀNH TRANG TRƯỞNG THÀNH	8
2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ	10
3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM	11
4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN	12
5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	13
III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH	14
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)	14
1.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	14
1.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	15
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)	18
2.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	18
2.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	22
XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN VÀ BÊN MUA BẢO HIỂM	34



I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	Họ và tên	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Tăng phí	Lý do tăng phí	CMND/Hộ chiếu/ Khai sinh số
Bên mua bảo hiểm (BMBH):	Nguyễn Thị B	Nữ	35				
Người được bảo hiểm chính (NĐBH chính):	Con gái	Nữ	1	Trẻ em	Không		
Người được bảo hiểm bổ sung (NĐBHBS):	Nguyễn Thị B	Nữ	35	Chủ nhà hàng ăn uống	Không		

Đơn vị tính: đồng

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM			Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm (năm)
<u>Sản phẩm bảo hiểm chính</u>							
PRU-HÀNH TRANG TRƯỞNG THÀNH			Con gái	98	17	1.233.000.000	19.740.300
<u>Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ</u>							
1	VTR2	BH chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn (a)	Nguyễn Thị B	40	17	100.000.000	522.000
2	VDW2	BH Miễn đóng phí bảo hiểm chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn (a)		30	17		434.500

Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ	20.696.800
Khoản đầu tư thêm đầu tiên	9.870.200

	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính:	19.740.300	9.870.200	4.935.100
Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1:	956.500	478.300	239.100
Tổng phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ theo định kỳ:	20.696.800	10.348.500	5.174.200
Phương thức đóng phí bảo hiểm:	Tiền mặt		
Định kỳ đóng phí dự kiến:	Năm		

Ghi chú:

- (a) Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1: các sản phẩm bổ trợ có Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng và đồng thời có Phí bảo hiểm rủi ro được khấu trừ từ Giá trị tài khoản của hợp đồng.
- Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 phải được đóng đầy đủ và đúng hạn trong thời hạn đóng phí bắt buộc là 5 năm.
 - Sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực ngay cả khi Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng không (0) với điều kiện

Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 trong 5 Năm hợp đồng đầu tiên.

(*) Thời hạn đóng phí của sản phẩm chính bằng Thời hạn hợp đồng. Tuy nhiên, Bên mua bảo hiểm có thể đóng phí theo Thời gian đóng phí dự kiến trong bảng minh họa hoặc linh hoạt đóng phí (tăng/ giảm/ tạm ngưng) tùy theo nhu cầu kể từ Năm hợp đồng thứ 6 theo điều kiện trong quy tắc điều khoản sản phẩm. Việc giảm/ tạm ngưng đóng phí trong thời gian dài có thể ảnh hưởng đến quyền lợi bảo hiểm và Hợp đồng có thể bị mất hiệu lực nếu Giá trị tài khoản hợp đồng không đủ để trả Phí bảo hiểm rủi ro và/hoặc Phí quản lý hợp đồng.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-HÀNH TRANG TRƯỞNG THÀNH

A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO

NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Con gái	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm (1.233.000.000 đồng) và Giá trị tài khoản cơ bản, cộng với Giá trị tài khoản tích lũy thêm, nếu có, tính tại thời điểm tử vong của Người được bảo hiểm hoặc thời điểm xảy ra Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.	Quyền lợi tử vong được chi trả nếu Người được bảo hiểm tử vong trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Nếu Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước sinh nhật lần thứ 4 của Người được bảo hiểm và trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh chi tiết theo điểm 9.3 của Quy tắc và Điều khoản. Quyền lợi thương tật toàn bộ và vĩnh viễn được chi trả nếu Người được bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 80 của Người được bảo hiểm.

B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	SỰ KIỆN	QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN												
HƯỞNG LÃI TỪ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	Theo định kỳ hàng tháng	Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất đầu tư do Prudential công bố.	Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được tích lũy dựa vào lãi suất đầu tư công bố của quỹ liên kết chung và lãi suất đầu tư công bố này sẽ không thấp hơn lãi suất cam kết.												
			<table><tr><td>Năm hợp đồng</td><td>1</td><td>2 - 5</td><td>6 - 10</td><td>11 - 15</td><td>16+</td></tr><tr><td>Lãi suất cam kết</td><td>4,0%</td><td>3,0%</td><td>2,5%</td><td>2,0%</td><td>1,0%</td></tr></table>	Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+	Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%
			Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+							
Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%										
QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	Kết thúc thời hạn hợp đồng	100% Giá trị tài khoản hợp đồng	Hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và Người được bảo hiểm còn sống vào Ngày Đáo hạn hợp đồng.												

C. QUYỀN LỢI THƯỜNG KHÁC

QUYỀN LỢI	SỰ KIỆN	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
THƯỞNG DUY TRÌ HỢP ĐỒNG	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10	- 100% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của sản phẩm được xét thưởng trong năm hợp đồng đầu tiên sẽ được chi trả. - Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 6 đến hết Năm hợp đồng thứ 10.	- Hợp đồng bảo hiểm phải còn hiệu lực tại thời điểm nhận thưởng; và - Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm được xét thưởng (sản phẩm chính và/ hoặc sản phẩm bổ trợ Nhóm 1) được đóng đầy đủ và đúng hạn đến thời điểm xét Quyền lợi thưởng duy trì Hợp đồng; và - BMBH không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản trong thời gian xét thưởng; và - BMBH không giảm Số tiền bảo hiểm của sản phẩm được xét thưởng đến thời gian xét thưởng.
	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 15 và mỗi 5 năm sau đó	- 75% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của sản phẩm được xét thưởng trong năm hợp đồng đầu tiên sẽ được chi trả. - Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 11 đến hết Năm hợp đồng thứ 15 và mỗi 5 năm sau đó.	
THƯỞNG TRI ÂN KHÁCH HÀNG	Vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 5 năm sau đó	4% Giá trị tài khoản cơ bản trung bình trong 60 tháng liền kề trước đó (được tính vào Ngày kỷ niệm tháng Hợp đồng) sẽ được chi trả vào Giá trị tài khoản cơ bản.	- Hợp đồng bảo hiểm phải còn hiệu lực tại thời điểm nhận thưởng.
		4% Giá trị tài khoản tích lũy thêm trung bình trong 60 tháng liền kề trước đó (được tính vào Ngày kỷ niệm tháng Hợp đồng) sẽ được chi trả vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm.	



II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm bổ sung: NGUYỄN THỊ B			
1	BH chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV) 100.000.000 đồng	Nếu Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước sinh nhật lần thứ 4 của Người được bảo hiểm và trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh chi tiết theo điểm 1.3 của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Bảo hiểm bồi trợ này. Quyền lợi trường hợp TTTBVV chỉ áp dụng trước hoặc vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau khi Người được bảo hiểm đạt 80 tuổi.
2	BH Miễn đóng phí bảo hiểm chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn Prudential sẽ đóng Phí bảo hiểm cơ bản còn lại cho đến hết thời hạn hợp đồng của bảo hiểm bồi trợ này hoặc khi Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết chấm dứt hiệu lực, tùy trường hợp nào xảy ra trước.	Khoản phí bảo hiểm cơ bản còn lại sẽ được miễn đóng phí kể từ kỳ phí kế tiếp sau khi Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

3.1. Loại trừ trường hợp tử vong

- a. Hành động tự tử, tự gây thương tích trong vòng 2 (hai) năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (nếu có), tùy thuộc ngày nào xảy ra sau. Đối với phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm (nếu có), loại trừ do nguyên nhân tự tử theo quy định tại Điều này sẽ được áp dụng trong vòng 24 tháng tính từ ngày có hiệu lực của việc tăng Số tiền bảo hiểm hoặc khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Do hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng đối với Người được bảo hiểm; hoặc
- c. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS; hoặc
- d. Tử vong do bị thi hành án tử hình.

3.2. Loại trừ trường hợp thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

Tình trạng Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn của Người được bảo hiểm:

- a. Đã xảy ra trước Ngày hiệu lực hợp đồng, hoặc trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất; tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành dẫn đến Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng; hoặc
 - Hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

LƯU Ý: Các điều khoản loại trừ trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về Điều khoản loại trừ được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.



Bên mua bảo hiểm:
Người được bảo hiểm chính:

Nguyễn Thị B
Con gái

Minh họa số:
Tư vấn viên:

4893928/515375668
NBUW TEST AGENCY

Phiên bản:
Ngày:

PruQuote v4.3 -VLR8
17/04/2025 15:04:57

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN

- **Phí bảo hiểm cơ bản (của sản phẩm chính):** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính. Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản, sau khi trừ Phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm cơ bản (của sản phẩm bổ trợ):** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1. Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản, sau khi trừ Phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm tích lũy thêm:** khoản tiền Bên mua bảo hiểm đóng thêm vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm sau khi đã đóng đầy đủ tất cả các khoản Phí bảo hiểm đến hạn. Phí bảo hiểm tích lũy thêm sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm, sau khi trừ Phí ban đầu.
- **Giá trị tài khoản (GTTK) cơ bản:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ sau khi trừ các Phí liên quan, nếu có.
- **Giá trị tài khoản tích lũy thêm:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm tích lũy thêm được phân bổ sau khi trừ các Phí liên quan, nếu có.
- **Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD):** tổng của Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm, nếu có.
- **Phí ban đầu:** khoản Phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm tích lũy thêm, nếu có, trước khi các khoản Phí này được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm, tương ứng, như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng		1	2	3	4	5+
% của Phí bảo hiểm cơ bản	Sản phẩm bảo hiểm chính	85%	75%	10%	5%	0%
	Sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1	70%	65%	10%	5%	0%
% của Phí bảo hiểm tích lũy thêm		2%	2%	2%	2%	2%

- **Phí bảo hiểm rủi ro:** khoản Phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào Ngày hiệu lực Hợp đồng và các Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng, để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro cho sản phẩm bảo hiểm chính và (các) sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1, nếu có, theo cam kết trong Hợp đồng bảo hiểm.
- **Phí quản lý hợp đồng:** khoản Phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào Ngày hiệu lực Hợp đồng và các Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng để chi trả cho việc quản lý Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng là 40.000 đồng/ tháng và không thay đổi trong suốt thời hạn hợp đồng.
- **Phí quản lý quỹ:** khoản Phí được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí quản lý quỹ tối đa là 2,0%/năm tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng. Mức quản lý quỹ tối đa này có thể thay đổi tùy thuộc vào sự chấp thuận của Bộ Tài chính.
- **Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng:** Bên mua bảo hiểm không phải chịu bất kỳ khoản phí nào khi rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng
- **Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:** Bên mua bảo hiểm không phải chịu bất kỳ khoản phí nào khi yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Ghi chú:

- Các thay đổi về Phí ban đầu, Phí bảo hiểm rủi ro, hoặc mức tối đa của Phí quản lý quỹ (nếu có) sẽ được Prudential thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm ít nhất 3 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.
- Bảng minh họa quyền lợi này dựa trên giả định Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ hàng năm, do đó, giá trị tài khoản hợp đồng có thể sẽ khác đối với các định kỳ đóng phí khác.



II. THÔNG TIN CHI TIẾT

5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

PRU-HÀNH TRANG TRƯỞNG THÀNH thuộc Quỹ Liên kết chung có các thông tin như sau:

Mục tiêu	Chính sách đầu tư	Lĩnh vực đầu tư
Tạo nguồn thu nhập tương đối ổn định với tỷ lệ lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi ngắn hạn bằng cách đầu tư vào danh mục đầu tư tài sản có gốc tiền tệ là VND, đảm bảo tỷ suất đầu tư cam kết tối thiểu.	Prudential sẽ thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các tài sản có thu nhập ổn định.	Trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng, đồng thời đầu tư vào các tài sản có tiềm năng tăng trưởng vốn như chứng khoán chưa niêm yết và chứng khoán đang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Quỹ liên kết chung được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments.

Để tham khảo thông tin về sản phẩm, chính sách đầu tư và hoạt động của quỹ liên kết chung, vui lòng tham khảo tại Quy tắc và Điều khoản và:

<https://www.prudential.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem-nhan-tho/pru-hanh-trang-truong-thanh/>

<https://www.prudential.com.vn/vi/ke-hoach-dau-tu/>

LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CÔNG BỐ

Năm	Lãi Suất Đầu Tư Công Bố			
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
2020	5-6,50%	5-6,50%	5,10%	5,10%
2021	5,10%	5-5,10%	5,00%	5,00%
2022	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%
2023	5,25%	5,25%	5,25%	5,50%
2024	5,25%	5,00%	5,00%	5,00%
Bình quân năm của 5 năm liên tiếp gần nhất: 5,1%				

Ghi chú:

- Kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong tương lai.



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 2	30.567	12.921	616.500	-	-	-	1.864	10.060	11.924	626.560	11.924
2 / 3	30.567	14.943	924.750	-	-	-	5.535	20.324	25.860	945.074	25.860
3 / 4	30.567	28.300	1.233.000	-	-	-	22.772	30.897	53.669	1.263.897	53.669
4 / 5	30.567	29.335	1.233.000	-	-	-	41.319	41.787	83.106	1.274.787	83.106
5 / 6	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	61.531	53.004	114.535	1.286.004	114.535
6 / 7	-	-	1.233.000	-	-	-	60.740	54.329	115.069	1.287.329	115.069
7 / 8	-	-	1.233.000	-	-	-	59.938	55.687	115.625	1.288.687	115.625
8 / 9	-	-	1.233.000	-	-	-	59.094	57.079	116.173	1.290.079	116.173
9 / 10	-	-	1.233.000	-	-	-	58.118	58.506	116.624	1.291.506	116.624
10 / 11	-	-	1.233.000	-	-	-	57.040	59.969	117.009	1.292.969	117.009
11 / 12	-	-	1.233.000	-	-	-	55.585	61.168	116.753	1.294.168	116.753
12 / 13	-	-	1.233.000	-	-	-	54.036	62.392	116.428	1.295.392	116.428
13 / 14	-	-	1.233.000	-	-	-	52.368	63.639	116.007	1.296.639	116.007
14 / 15	-	-	1.233.000	-	-	-	50.519	64.912	115.431	1.297.912	115.431
15 / 16	-	-	1.233.000	-	-	-	48.427	66.210	114.638	1.299.210	114.638
16 / 17	-	-	1.233.000	-	-	-	45.542	66.873	112.415	1.299.873	112.415
17 / 18	-	-	1.199.146	-	-	101.340	8.499	-	8.499	1.199.146	8.499
18 / 19	-	-	1.199.146	-	-	-	4.650	-	4.650	1.199.146	4.650
19 / 20	-	-	1.199.146	-	-	-	482	-	482	1.199.146	482
20 / 21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	152.835	115.868		-	-	101.340					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 2	30.567	12.921	616.500	-	-	-	1.864	10.060	11.924	626.560	11.924
2 / 3	30.567	14.943	924.750	-	-	-	5.566	20.423	25.990	945.173	25.990
3 / 4	30.567	28.300	1.233.000	-	-	-	22.919	31.149	54.068	1.264.149	54.068
4 / 5	30.567	29.335	1.233.000	-	-	-	41.678	42.251	83.929	1.275.251	83.929
5 / 6	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	62.207	53.741	115.948	1.286.741	115.948
6 / 7	-	-	1.233.000	-	-	-	62.043	55.622	117.665	1.288.622	117.665
7 / 8	-	-	1.233.000	-	-	-	61.882	57.569	119.451	1.290.569	119.451
8 / 9	-	-	1.233.000	-	-	-	61.696	59.584	121.279	1.292.584	121.279
9 / 10	-	-	1.233.000	-	-	-	61.391	61.669	123.060	1.294.669	123.060
10 / 11	-	-	1.233.000	-	-	-	60.998	63.827	124.825	1.296.827	124.825
11 / 12	-	-	1.233.000	-	-	-	60.519	66.061	126.581	1.299.061	126.581
12 / 13	-	-	1.233.000	-	-	-	59.960	68.374	128.334	1.301.374	128.334
13 / 14	-	-	1.233.000	-	-	-	59.293	70.767	130.059	1.303.767	130.059
14 / 15	-	-	1.233.000	-	-	-	58.455	73.243	131.698	1.306.243	131.698
15 / 16	-	-	1.233.000	-	-	-	57.382	75.807	133.189	1.308.807	133.189
16 / 17	-	-	1.233.000	-	-	-	55.986	78.460	134.447	1.311.460	134.447
17 / 18	-	-	1.201.292	-	-	112.682	22.558	-	22.558	1.201.292	22.558
18 / 19	-	-	1.186.968	-	-	14.324	5.055	-	5.055	1.186.968	5.055
19 / 20	-	-	1.186.968	-	-	-	982	-	982	1.186.968	982
20 / 21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	152.835	115.868		-	-	127.006					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 2	30.567	12.921	616.500	-	-	-	1.882	10.132	12.015	626.632	12.015
2 / 3	30.567	14.943	924.750	-	-	-	5.663	20.746	26.409	945.496	26.409
3 / 4	30.567	28.300	1.233.000	-	-	-	23.309	31.863	55.172	1.264.863	55.172
4 / 5	30.567	29.335	1.233.000	-	-	-	42.604	43.509	86.113	1.276.509	86.113
5 / 6	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	63.942	55.708	119.650	1.288.708	119.650
6 / 7	-	-	1.233.000	-	-	-	64.625	58.354	122.979	1.291.354	122.979
7 / 8	-	-	1.233.000	-	-	-	65.349	61.126	126.475	1.294.126	126.475
8 / 9	-	-	1.233.000	-	-	-	66.088	64.030	130.118	1.297.030	130.118
9 / 10	-	-	1.233.000	-	-	-	66.751	67.071	133.822	1.300.071	133.822
10 / 11	-	-	1.233.000	-	-	-	67.367	70.257	137.624	1.303.257	137.624
11 / 12	-	-	1.233.000	-	-	-	67.942	73.594	141.536	1.306.594	141.536
12 / 13	-	-	1.233.000	-	-	-	68.480	77.090	145.570	1.310.090	145.570
13 / 14	-	-	1.233.000	-	-	-	68.956	80.752	149.707	1.313.752	149.707
14 / 15	-	-	1.233.000	-	-	-	69.307	84.587	153.895	1.317.587	153.895
15 / 16	-	-	1.233.000	-	-	-	69.471	88.605	158.076	1.321.605	158.076
16 / 17	-	-	1.233.000	-	-	-	69.358	92.814	162.172	1.325.814	162.172
17 / 18	-	-	1.217.165	-	-	112.682	53.132	-	53.132	1.217.165	53.132
18 / 19	-	-	1.175.978	-	-	41.188	10.496	-	10.496	1.175.978	10.496
19 / 20	-	-	1.174.260	-	-	1.717	5.026	-	5.026	1.174.260	5.026
20 / 21	-	-	1.174.260	-	3.002	-	2.354	1.424	3.777	1.175.684	3.777
21 / 22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	152.835	115.868		-	3.002	155.587					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư				Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Phí quản lý hợp đồng	Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
1 / 2	20.697	9.870	30.567	17.449	197	17.646	3.248	9.673	12.921	480	1.002	1.002	1.002
2 / 3	20.697	9.870	30.567	15.427	197	15.624	5.270	9.673	14.943	480	1.303	1.303	1.303
3 / 4	20.697	9.870	30.567	2.070	197	2.267	18.627	9.673	28.300	480	1.602	1.602	1.601
4 / 5	20.697	9.870	30.567	1.035	197	1.232	19.662	9.673	29.335	480	1.869	1.869	1.868
5 / 6	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	1.828	1.828	1.827
6 / 7	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	1.802	1.801	1.799
7 / 8	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	1.779	1.777	1.775
8 / 9	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	1.784	1.782	1.778
9 / 10	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	1.878	1.874	1.869
10 / 11	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	1.936	1.931	1.924
11 / 12	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	1.974	1.967	1.958
12 / 13	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	2.021	2.012	2.000
13 / 14	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	2.089	2.076	2.062
14 / 15	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	2.201	2.184	2.165
15 / 16	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	2.357	2.332	2.306
16 / 17	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	2.557	2.522	2.484
17 / 18	20.697	9.870	30.567	-	197	197	20.697	9.673	30.370	480	2.752	2.698	2.647
18 / 19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.974	2.898	2.829
19 / 20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.193	3.090	3.001
20 / 21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.381	3.251	3.141
21 / 22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.522	3.369	3.238
22 / 23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.651	3.490	3.353
23 / 24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.683	3.523	3.387
24 / 25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.700	3.542	3.407
25 / 26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.683	3.527	3.393

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
26 / 27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.646	3.481	3.340
27 / 28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.601	3.435	3.293
28 / 29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.501	3.335	3.194
29 / 30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.362	3.197	3.056
30 / 31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.209	3.040	2.896
31 / 32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.356	3.178	3.026
32 / 33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.521	3.344	3.192
33 / 34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.742	3.562	3.406
34 / 35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.918	3.732	3.571
35 / 36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.193	4.003	3.839
36 / 37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.485	4.277	4.096
37 / 38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.082	4.860	4.667
38 / 39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.507	5.267	5.059
39 / 40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.982	5.724	5.500
40 / 41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	6.547	6.264	6.019
41 / 42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.163	1.838	1.556
42 / 43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.342	1.986	1.677
43 / 44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.698	2.283	1.922
44 / 45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.928	2.472	2.075
45 / 46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.187	2.685	2.248
46 / 47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.468	2.887	2.381
47 / 48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.780	3.139	2.580
48 / 49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.113	3.408	2.792
49 / 50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.471	3.695	3.017
50 / 51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.956	4.085	3.325

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
51 / 52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.372	4.371	3.496
52 / 53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.843	4.742	3.779
53 / 54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	6.381	5.165	4.101
54 / 55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	6.997	5.648	4.468
55 / 56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	7.706	6.203	4.888
56 / 57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	8.500	6.758	5.220
57 / 58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	(**)	7.455	5.734
58 / 59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	8.232	6.305
59 / 60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	9.070	6.917
60 / 61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	9.973	7.573
61 / 62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	10.850	8.055
62 / 63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	11.936	8.820
63 / 64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	13.189	9.700
64 / 65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	14.631	10.710
65 / 66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	16.304	11.878
66 / 67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	18.081	12.853
67 / 68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	20.283	14.346
68 / 69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	22.049	15.517
69 / 70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	25.009	17.513
70 / 71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	28.062	19.554
71 / 72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	33.805	22.969
72 / 73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	(**)	25.860
73 / 74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	29.306
74 / 75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	33.475
75 / 76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	38.571

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
76 / 77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	44.043
77 / 78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	51.413
78 / 79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	60.227
79 / 80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	70.739
80 / 81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/Cộng đôn	351.846	167.793	519.639	35.980	3.356	39.336	315.866	164.437	480.303	37.920	199.079	430.247	697.879

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 2	30.567	12.921	616.500	-	-	-	1.864	10.060	11.924	626.560	11.924
2 / 3	30.567	14.943	924.750	-	-	-	5.535	20.324	25.860	945.074	25.860
3 / 4	30.567	28.300	1.233.000	-	-	-	22.772	30.897	53.669	1.263.897	53.669
4 / 5	30.567	29.335	1.233.000	-	-	-	41.319	41.787	83.106	1.274.787	83.106
5 / 6	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	61.531	53.004	114.535	1.286.004	114.535
6 / 7	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	81.971	64.243	146.214	1.297.243	146.214
7 / 8	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	102.945	75.764	178.709	1.308.764	178.709
8 / 9	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	124.439	87.573	212.011	1.320.573	212.011
9 / 10	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	146.374	99.677	246.051	1.332.677	246.051
10 / 11	30.567	30.370	1.233.000	20.697	-	-	189.496	112.083	301.580	1.345.083	301.580
11 / 12	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	211.917	124.191	336.108	1.357.191	336.108
12 / 13	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	234.738	136.541	371.279	1.369.541	371.279
13 / 14	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	257.947	149.138	407.086	1.382.138	407.086
14 / 15	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	281.506	161.987	443.494	1.394.987	443.494
15 / 16	30.567	30.370	1.233.000	15.523	-	-	320.902	175.093	495.996	1.408.093	495.996
16 / 17	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	341.961	186.614	528.575	1.419.614	528.575
17 / 18	30.567	30.370	1.233.000	-	-	112.682	363.035	85.474	448.509	1.318.474	448.509
18 / 19	-	-	1.206.575	-	-	112.682	336.767	-	336.767	1.206.575	336.767
19 / 20	-	-	1.093.893	-	-	112.682	223.760	-	223.760	1.093.893	223.760
20 / 21	-	-	981.211	-	16.470	112.682	122.284	3.620	125.904	984.831	125.904
21 / 22	-	-	981.211	-	-	-	119.483	3.656	123.139	984.867	123.139
22 / 23	-	-	981.211	-	-	-	116.525	3.692	120.217	984.904	120.217
23 / 24	-	-	981.211	-	-	-	113.505	3.729	117.234	984.941	117.234
24 / 25	-	-	981.211	-	-	-	110.436	3.767	114.203	984.978	114.203
25 / 26	-	-	981.211	-	4.742	-	111.948	3.953	115.901	985.164	115.901

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
26 / 27	-	-	981.211	-	-	-	108.920	3.992	112.912	985.204	112.912
27 / 28	-	-	981.211	-	-	-	105.905	4.032	109.938	985.243	109.938
28 / 29	-	-	981.211	-	-	-	102.962	4.073	107.035	985.284	107.035
29 / 30	-	-	981.211	-	-	-	100.128	4.113	104.242	985.325	104.242
30 / 31	-	-	981.211	-	4.338	-	101.597	4.317	105.914	985.528	105.914
31 / 32	-	-	981.211	-	-	-	98.757	4.360	103.117	985.571	103.117
32 / 33	-	-	981.211	-	-	-	95.722	4.403	100.125	985.615	100.125
33 / 34	-	-	981.211	-	-	-	92.434	4.447	96.882	985.659	96.882
34 / 35	-	-	981.211	-	-	-	88.937	4.492	93.428	985.703	93.428
35 / 36	-	-	981.211	-	3.925	-	88.876	4.714	93.590	985.925	93.590
36 / 37	-	-	981.211	-	-	-	84.773	4.761	89.534	985.972	89.534
37 / 38	-	-	981.211	-	-	-	80.028	4.809	84.837	986.020	84.837
38 / 39	-	-	981.211	-	-	-	74.809	4.857	79.666	986.068	79.666
39 / 40	-	-	981.211	-	-	-	69.060	4.905	73.965	986.117	73.965
40 / 41	-	-	981.211	-	3.260	-	65.753	5.148	70.900	986.359	70.900
41 / 42	-	-	981.211	-	-	-	63.753	5.199	68.952	986.410	68.952
42 / 43	-	-	981.211	-	-	-	61.553	5.251	66.805	986.462	66.805
43 / 44	-	-	981.211	-	-	-	58.974	5.304	64.277	986.515	64.277
44 / 45	-	-	981.211	-	-	-	56.137	5.357	61.494	986.568	61.494
45 / 46	-	-	981.211	-	2.605	-	55.406	5.622	61.028	986.833	61.028
46 / 47	-	-	981.211	-	-	-	51.990	5.678	57.668	986.889	57.668
47 / 48	-	-	981.211	-	-	-	48.228	5.735	53.962	986.946	53.962
48 / 49	-	-	981.211	-	-	-	44.092	5.792	49.883	987.003	49.883
49 / 50	-	-	981.211	-	-	-	39.555	5.850	45.405	987.061	45.405
50 / 51	-	-	981.211	-	2.054	-	36.309	6.139	42.448	987.350	42.448

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền ⁽²⁾	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng ⁽³⁾⁺⁽⁴⁾	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾
51 / 52	-	-	981.211	-	-	-	30.789	6.200	36.989	987.412	36.989
52 / 53	-	-	981.211	-	-	-	24.739	6.262	31.002	987.474	31.002
53 / 54	-	-	981.211	-	-	-	18.089	6.325	24.414	987.536	24.414
54 / 55	-	-	981.211	-	-	-	10.752	6.388	17.140	987.599	17.140
55 / 56	-	-	981.211	-	1.072	-	3.450	6.704	10.154	987.915	10.154
56 / 57	-	-	981.211	-	-	-	-	1.227	1.227	982.438	1.227
57 / 58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	519.639	480.303		36.219	38.467	450.728					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 2	30.567	12.921	616.500	-	-	-	1.864	10.060	11.924	626.560	11.924
2 / 3	30.567	14.943	924.750	-	-	-	5.566	20.423	25.990	945.173	25.990
3 / 4	30.567	28.300	1.233.000	-	-	-	22.919	31.149	54.068	1.264.149	54.068
4 / 5	30.567	29.335	1.233.000	-	-	-	41.678	42.251	83.929	1.275.251	83.929
5 / 6	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	62.207	53.741	115.948	1.286.741	115.948
6 / 7	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	83.481	65.633	149.114	1.298.633	149.114
7 / 8	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	105.524	77.942	183.466	1.310.942	183.466
8 / 9	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	128.335	90.681	219.016	1.323.681	219.016
9 / 10	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	151.849	103.866	255.715	1.336.866	255.715
10 / 11	30.567	30.370	1.233.000	20.697	-	-	196.825	117.513	314.338	1.350.513	314.338
11 / 12	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	222.642	131.637	354.279	1.364.637	354.279
12 / 13	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	249.317	146.256	395.573	1.379.256	395.573
13 / 14	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	276.860	161.386	438.246	1.394.386	438.246
14 / 15	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	305.256	177.046	482.302	1.410.046	482.302
15 / 16	30.567	30.370	1.233.000	15.523	-	-	350.018	193.254	543.272	1.426.254	543.272
16 / 17	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	380.632	210.029	590.661	1.443.029	590.661
17 / 18	30.567	30.370	1.233.000	-	-	112.682	412.137	114.386	526.523	1.347.386	526.523
18 / 19	-	-	1.233.000	-	-	112.682	423.120	5.384	428.504	1.238.384	428.504
19 / 20	-	-	1.125.875	-	-	112.682	327.167	-	327.167	1.125.875	327.167
20 / 21	-	-	1.013.193	-	19.814	112.682	237.682	4.267	241.948	1.017.459	241.948
21 / 22	-	-	1.013.193	-	-	-	236.189	4.309	240.498	1.017.502	240.498
22 / 23	-	-	1.013.193	-	-	-	234.558	4.352	238.911	1.017.545	238.911
23 / 24	-	-	1.013.193	-	-	-	232.879	4.396	237.275	1.017.589	237.275
24 / 25	-	-	1.013.193	-	-	-	231.164	4.440	235.604	1.017.632	235.604
25 / 26	-	-	1.013.193	-	9.519	-	238.791	4.659	243.450	1.017.852	243.450

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
26 / 27	-	-	1.013.193	-	-	-	237.196	4.706	241.902	1.017.899	241.902	
27 / 28	-	-	1.013.193	-	-	-	235.631	4.753	240.384	1.017.946	240.384	
28 / 29	-	-	1.013.193	-	-	-	234.151	4.801	238.952	1.017.993	238.952	
29 / 30	-	-	1.013.193	-	-	-	232.795	4.849	237.644	1.018.041	237.644	
30 / 31	-	-	1.013.193	-	9.589	-	240.981	5.088	246.069	1.018.281	246.069	
31 / 32	-	-	1.013.193	-	-	-	239.713	5.139	244.852	1.018.332	244.852	
32 / 33	-	-	1.013.193	-	-	-	238.265	5.190	243.455	1.018.383	243.455	
33 / 34	-	-	1.013.193	-	-	-	236.584	5.242	241.826	1.018.435	241.826	
34 / 35	-	-	1.013.193	-	-	-	234.715	5.295	240.010	1.018.487	240.010	
35 / 36	-	-	1.013.193	-	9.694	-	242.041	5.556	247.597	1.018.749	247.597	
36 / 37	-	-	1.013.193	-	-	-	239.679	5.612	245.291	1.018.805	245.291	
37 / 38	-	-	1.013.193	-	-	-	236.707	5.668	242.375	1.018.861	242.375	
38 / 39	-	-	1.013.193	-	-	-	233.296	5.725	239.021	1.018.917	239.021	
39 / 40	-	-	1.013.193	-	-	-	229.392	5.782	235.174	1.018.975	235.174	
40 / 41	-	-	1.013.193	-	9.603	-	234.280	6.068	240.348	1.019.260	240.348	
41 / 42	-	-	1.013.193	-	-	-	234.292	6.129	240.421	1.019.321	240.421	
42 / 43	-	-	1.013.193	-	-	-	234.155	6.190	240.345	1.019.382	240.345	
43 / 44	-	-	1.013.193	-	-	-	233.719	6.252	239.970	1.019.444	239.970	
44 / 45	-	-	1.013.193	-	-	-	233.088	6.314	239.402	1.019.507	239.402	
45 / 46	-	-	1.013.193	-	9.596	-	241.584	6.626	248.211	1.019.819	248.211	
46 / 47	-	-	1.013.193	-	-	-	240.615	6.693	247.307	1.019.885	247.307	
47 / 48	-	-	1.013.193	-	-	-	239.382	6.760	246.142	1.019.952	246.142	
48 / 49	-	-	1.013.193	-	-	-	237.867	6.827	244.694	1.020.020	244.694	
49 / 50	-	-	1.013.193	-	-	-	236.049	6.895	242.944	1.020.088	242.944	
50 / 51	-	-	1.013.193	-	9.802	-	243.350	7.236	250.586	1.020.429	250.586	

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
51 / 52	-	-	1.013.193	-	-	-	240.906	7.309	248.214	1.020.501	248.214
52 / 53	-	-	1.013.193	-	-	-	238.064	7.382	245.446	1.020.574	245.446
53 / 54	-	-	1.013.193	-	-	-	234.770	7.456	242.225	1.020.648	242.225
54 / 55	-	-	1.013.193	-	-	-	230.956	7.530	238.486	1.020.723	238.486
55 / 56	-	-	1.013.193	-	9.729	-	235.978	7.902	243.880	1.021.095	243.880
56 / 57	-	-	1.013.193	-	-	-	231.060	7.981	239.042	1.021.174	239.042
57 / 58	-	-	1.013.193	-	-	-	225.393	8.061	233.454	1.021.254	233.454
58 / 59	-	-	1.013.193	-	-	-	218.888	8.142	227.030	1.021.334	227.030
59 / 60	-	-	1.013.193	-	-	-	211.476	8.223	219.699	1.021.416	219.699
60 / 61	-	-	1.013.193	-	9.164	-	211.922	8.630	220.551	1.021.822	220.551
61 / 62	-	-	1.013.193	-	-	-	202.650	8.716	211.366	1.021.908	211.366
62 / 63	-	-	1.013.193	-	-	-	192.193	8.803	200.996	1.021.996	200.996
63 / 64	-	-	1.013.193	-	-	-	180.372	8.891	189.263	1.022.084	189.263
64 / 65	-	-	1.013.193	-	-	-	166.983	8.980	175.963	1.022.173	175.963
65 / 66	-	-	1.013.193	-	7.727	-	159.152	9.424	168.576	1.022.616	168.576
66 / 67	-	-	1.013.193	-	-	-	142.083	9.518	151.601	1.022.711	151.601
67 / 68	-	-	1.013.193	-	-	-	122.628	9.613	132.242	1.022.806	132.242
68 / 69	-	-	1.013.193	-	-	-	101.204	9.709	110.914	1.022.902	110.914
69 / 70	-	-	1.013.193	-	-	-	76.590	9.806	86.396	1.022.999	86.396
70 / 71	-	-	1.013.193	-	4.724	-	52.997	10.291	63.288	1.023.484	63.288
71 / 72	-	-	1.013.193	-	-	-	19.057	10.394	29.451	1.023.587	29.451
72 / 73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	519.639	480.303		36.219	108.961	450.728					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 2	30.567	12.921	616.500	-	-	-	1.882	10.132	12.015	626.632	12.015
2 / 3	30.567	14.943	924.750	-	-	-	5.663	20.746	26.409	945.496	26.409
3 / 4	30.567	28.300	1.233.000	-	-	-	23.309	31.863	55.172	1.264.863	55.172
4 / 5	30.567	29.335	1.233.000	-	-	-	42.604	43.509	86.113	1.276.509	86.113
5 / 6	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	63.942	55.708	119.650	1.288.708	119.650
6 / 7	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	86.321	68.487	154.808	1.301.487	154.808
7 / 8	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	109.789	81.872	191.661	1.314.872	191.661
8 / 9	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	134.369	95.893	230.262	1.328.893	230.262
9 / 10	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	160.022	110.580	270.602	1.343.580	270.602
10 / 11	30.567	30.370	1.233.000	20.697	-	-	207.534	125.965	333.499	1.358.965	333.499
11 / 12	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	236.572	142.081	378.653	1.375.081	378.653
12 / 13	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	266.945	158.962	425.907	1.391.962	425.907
13 / 14	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	298.699	176.645	475.344	1.409.645	475.344
14 / 15	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	331.854	195.168	527.022	1.428.168	527.022
15 / 16	30.567	30.370	1.233.000	15.523	-	-	381.962	214.570	596.533	1.447.570	596.533
16 / 17	30.567	30.370	1.233.000	-	-	-	418.745	234.895	653.640	1.467.895	653.640
17 / 18	30.567	30.370	1.233.000	-	-	112.682	457.108	143.066	600.174	1.376.066	600.174
18 / 19	-	-	1.233.000	-	-	112.682	475.427	36.743	512.170	1.269.743	512.170
19 / 20	-	-	1.158.658	-	-	112.682	420.098	-	420.098	1.158.658	420.098
20 / 21	-	-	1.045.976	-	22.954	112.682	341.466	5.145	346.611	1.051.121	346.611
21 / 22	-	-	1.045.976	-	-	-	341.142	5.196	346.338	1.051.172	346.338
22 / 23	-	-	1.045.976	-	-	-	340.699	5.248	345.947	1.051.224	345.947
23 / 24	-	-	1.045.976	-	-	-	340.217	5.301	345.518	1.051.276	345.518
24 / 25	-	-	1.045.976	-	-	-	339.711	5.354	345.065	1.051.329	345.065
25 / 26	-	-	1.045.976	-	13.827	-	352.830	5.619	358.449	1.051.594	358.449

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTKK cơ bản (3)	GTKK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
26 / 27	-	-	1.045.976	-	-	-	352.517	5.675	358.192	1.051.650	358.192	
27 / 28	-	-	1.045.976	-	-	-	352.249	5.732	357.980	1.051.707	357.980	
28 / 29	-	-	1.045.976	-	-	-	352.077	5.789	357.866	1.051.764	357.866	
29 / 30	-	-	1.045.976	-	-	-	352.043	5.847	357.890	1.051.822	357.890	
30 / 31	-	-	1.045.976	-	14.321	-	366.260	6.136	372.396	1.052.111	372.396	
31 / 32	-	-	1.045.976	-	-	-	366.398	6.197	372.595	1.052.173	372.595	
32 / 33	-	-	1.045.976	-	-	-	366.370	6.259	372.629	1.052.235	372.629	
33 / 34	-	-	1.045.976	-	-	-	366.127	6.322	372.448	1.052.297	372.448	
34 / 35	-	-	1.045.976	-	-	-	365.715	6.385	372.100	1.052.360	372.100	
35 / 36	-	-	1.045.976	-	14.893	-	379.672	6.700	386.372	1.052.676	386.372	
36 / 37	-	-	1.045.976	-	-	-	378.868	6.767	385.635	1.052.743	385.635	
37 / 38	-	-	1.045.976	-	-	-	377.482	6.835	384.317	1.052.811	384.317	
38 / 39	-	-	1.045.976	-	-	-	375.687	6.903	382.591	1.052.879	382.591	
39 / 40	-	-	1.045.976	-	-	-	373.432	6.972	380.404	1.052.948	380.404	
40 / 41	-	-	1.045.976	-	15.317	-	385.674	7.317	392.992	1.053.293	392.992	
41 / 42	-	-	1.045.976	-	-	-	387.484	7.390	394.874	1.053.366	394.874	
42 / 43	-	-	1.045.976	-	-	-	389.190	7.464	396.654	1.053.440	396.654	
43 / 44	-	-	1.045.976	-	-	-	390.666	7.539	398.205	1.053.514	398.205	
44 / 45	-	-	1.045.976	-	-	-	392.004	7.614	399.618	1.053.590	399.618	
45 / 46	-	-	1.045.976	-	15.893	-	408.774	7.991	416.764	1.053.966	416.764	
46 / 47	-	-	1.045.976	-	-	-	409.985	8.070	418.055	1.054.046	418.055	
47 / 48	-	-	1.045.976	-	-	-	411.008	8.151	419.159	1.054.127	419.159	
48 / 49	-	-	1.045.976	-	-	-	411.828	8.233	420.061	1.054.208	420.061	
49 / 50	-	-	1.045.976	-	-	-	412.430	8.315	420.745	1.054.291	420.745	
50 / 51	-	-	1.045.976	-	16.777	-	429.178	8.726	437.904	1.054.702	437.904	

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
51 / 52	-	-	1.045.976	-	-	-	429.472	8.813	438.285	1.054.789	438.285	
52 / 53	-	-	1.045.976	-	-	-	429.484	8.901	438.386	1.054.877	438.386	
53 / 54	-	-	1.045.976	-	-	-	429.174	8.990	438.164	1.054.966	438.164	
54 / 55	-	-	1.045.976	-	-	-	428.491	9.080	437.571	1.055.056	437.571	
55 / 56	-	-	1.045.976	-	17.517	-	444.537	9.529	454.066	1.055.505	454.066	
56 / 57	-	-	1.045.976	-	-	-	443.252	9.624	452.877	1.055.600	452.877	
57 / 58	-	-	1.045.976	-	-	-	441.437	9.721	451.158	1.055.696	451.158	
58 / 59	-	-	1.045.976	-	-	-	439.030	9.818	448.848	1.055.793	448.848	
59 / 60	-	-	1.045.976	-	-	-	435.984	9.916	445.900	1.055.892	445.900	
60 / 61	-	-	1.045.976	-	17.972	-	449.828	10.406	460.234	1.056.382	460.234	
61 / 62	-	-	1.045.976	-	-	-	445.745	10.510	456.255	1.056.486	456.255	
62 / 63	-	-	1.045.976	-	-	-	440.852	10.615	451.468	1.056.591	451.468	
63 / 64	-	-	1.045.976	-	-	-	435.026	10.722	445.747	1.056.697	445.747	
64 / 65	-	-	1.045.976	-	-	-	428.126	10.829	438.954	1.056.804	438.954	
65 / 66	-	-	1.045.976	-	17.895	-	437.450	11.364	448.814	1.057.340	448.814	
66 / 67	-	-	1.045.976	-	-	-	428.419	11.478	439.897	1.057.453	439.897	
67 / 68	-	-	1.045.976	-	-	-	417.797	11.592	429.390	1.057.568	429.390	
68 / 69	-	-	1.045.976	-	-	-	405.892	11.708	417.600	1.057.684	417.600	
69 / 70	-	-	1.045.976	-	-	-	391.861	11.825	403.686	1.057.801	403.686	
70 / 71	-	-	1.045.976	-	16.851	-	392.023	12.410	404.433	1.058.385	404.433	
71 / 72	-	-	1.045.976	-	-	-	372.368	12.534	384.902	1.058.510	384.902	
72 / 73	-	-	1.045.976	-	-	-	349.609	12.659	362.269	1.058.635	362.269	
73 / 74	-	-	1.045.976	-	-	-	323.160	12.786	335.946	1.058.761	335.946	
74 / 75	-	-	1.045.976	-	-	-	292.254	12.914	305.168	1.058.889	305.168	
75 / 76	-	-	1.045.976	-	13.759	-	269.166	13.552	282.718	1.059.528	282.718	



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (17 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền ⁽²⁾	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng ⁽³⁾⁺⁽⁴⁾	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾
76 / 77	-	-	1.045.976	-	-	-	227.096	13.688	240.783	1.059.663	240.783
77 / 78	-	-	1.045.976	-	-	-	177.195	13.825	191.020	1.059.800	191.020
78 / 79	-	-	1.045.976	-	-	-	117.936	13.963	131.898	1.059.938	131.898
79 / 80	-	-	1.045.976	-	-	-	47.515	14.102	61.617	1.060.078	61.617
80 / 81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	519.639	480.303		36.219	197.977	450.728					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

Ghi chú:

(1) Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo và không được đảm bảo. Mức lãi suất thực tế có thể cao hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa tùy thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất cam kết quy định trong bảng dưới đây:

Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+
Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%

Mức lãi suất minh họa áp dụng cho năm hợp đồng thứ 1 đến 20, từ năm hợp đồng thứ 21 trở đi, tất cả minh họa đều sử dụng mức lãi suất cam kết (1%). Riêng với trường hợp minh họa tại mức lãi suất 3,5%, năm hợp đồng đầu tiên sử dụng mức lãi suất cam kết 4%.

- (2) Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu rút tiền bất kỳ lúc nào đối với Giá trị tài khoản tích lũy thêm và kể từ Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 2 trở đi đối với Giá trị tài khoản cơ bản. Khoản rút tiền sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm trước (nếu có), sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- (3) Giá trị tài khoản cơ bản đã khấu trừ phí quản lý hợp đồng 40.000 đồng/tháng, phí bảo hiểm rủi ro, rút tiền, nếu có và đã bao gồm các khoản lãi tích lũy, khoản thưởng duy trì hợp đồng và khoản thưởng tri ân khách hàng, nếu có.
- (4) Giá trị tài khoản tích lũy thêm đã khấu trừ rút tiền, nếu có và bao gồm các khoản lãi tích lũy và khoản thưởng tri ân khách hàng, nếu có.
- (5) Giá trị hoàn lại là số tiền Bên mua bảo hiểm sẽ được nhận khi Hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt trước thời hạn. Giá trị hoàn lại bằng Giá trị tài khoản hợp đồng trừ các khoản nợ, nếu có.

Nếu Giá trị tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi phí quản lý hợp đồng và các phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0, hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực (ngoại trừ các điều kiện khác đã được quy định trong Quy tắc và Điều khoản sản phẩm). Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trong vòng 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản.

CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN KHÁC CỦA BẢN QUY TẮC, ĐIỀU KHOẢN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. kê khai chính xác các thông tin cần thiết

Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Prudential đánh giá khả năng chấp nhận bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. Việc thăm định sức khỏe, nếu có, không thay thế cho nghĩa vụ kê khai trung thực của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm theo quy định tại điều này. Nếu có ý vi phạm nghĩa vụ trên, tùy từng trường hợp, Prudential sẽ có quyền không chịu trách nhiệm bảo hiểm hoặc chấp thuận bảo hiểm có điều kiện hoặc vẫn chấp thuận bảo hiểm.

2. Thời hạn cân nhắc

Trong vòng 21 ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm và với điều kiện là chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc chưa có yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm nào, Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential. Khi đó, Prudential sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm: (tổng) Phí bảo hiểm ban đầu đã đóng của Hợp đồng bảo hiểm không có lãi; trừ đi các chi phí xét nghiệm y khoa, nếu có.

3. Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Trong 05 (năm) năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng bảo hiểm sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của 5 Năm hợp đồng đầu tiên và không thực hiện quyền rút tiền từ Giá trị Tài khoản cơ bản.

4. Mất hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi (i) Giá trị tài khoản của hợp đồng không đủ để trả Phí bảo hiểm rủi ro và/hoặc Phí quản lý hợp đồng (trừ trường hợp nêu trong mục 3. Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm bên trên); hoặc (ii) Khi hết thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm vẫn không nộp đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn, nếu Hợp đồng bảo hiểm đang ở trong 05 (năm) Năm hợp đồng đầu tiên.

LƯU Ý: Nội dung cơ bản trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về quyền lợi, điều khoản loại trừ và các nội dung cơ bản khác của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm do Bộ Tài chính phê duyệt. Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm này được công bố trên website của Prudential và Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.



Việc giao kết một Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn. Quý khách không nên duy trì hợp đồng chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng. Việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí đã đóng.

Các số liệu trên đây được minh họa với giả định toàn bộ Phí bảo hiểm được đóng đầy đủ và không có giao dịch nào làm thay đổi giá trị tài khoản Hợp đồng. Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.

XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN	XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM
- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của khách hàng có tên nêu trên một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. - Tôi xác nhận đã giải thích đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm.	- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã được Tư vấn viên có tên nêu trên phân tích về nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của tôi một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Tôi có khả năng tài chính để đóng phí bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. - Tôi xác nhận đã biết và đã được Tư vấn viên giới thiệu và hướng dẫn về công cụ tính toán trên trang tinhphibaohiem.prudential.com.vn giúp tôi có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm và tham khảo các quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm mà tôi dự kiến tham gia. - Tôi xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Tôi đã hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của tôi khi tham gia sản phẩm bảo hiểm này. - Tôi hiểu Giá trị tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, các khoản thưởng duy trì hợp đồng và số tiền rút ra thực tế từ Giá trị tài khoản hợp đồng, nên Giá trị tài khoản hợp đồng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Bảng minh họa này. - Tôi hiểu Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ theo định kỳ trong vòng 5 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 0. - Tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này với chi tiết được trình bày và cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm.

88888887 Chữ ký: _____ Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số Tư vấn viên: 88888887 Ngày: 17/04/2025 15:04:29	 Chữ ký: _____ Họ và tên:  Ngày: 17/04/2025 15:04:29
---	--

BẢNG MINH HỌA NÀY LÀ MỘT PHẦN CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ CHỈ CÓ GIÁ TRỊ PHÁP LÝ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ SỐ TRANG VÀ CHỮ KÝ CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM